PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2015 - 2018

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 41 + 42)

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8433	20	00		- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0	0	
8433	30	00		- Máy dọn cỏ khô khác	0	0	0	0	
8433	40	00		- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	0	0	0	
				- Máy thu hoạch khác; máy đập:					
8433	51	00		- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0	0	
8433	52	00		- - Máy đập khác	0	0	0	0	
8433	53	00		- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8433	59	10		- - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	0	0	0	0	
8433	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:					
8433	60	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8433	60	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8433	90	10		- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0	0	
8433	90	20		- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	
8433	90	30		- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	
8433	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.34				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**					
				- Máy vắt sữa:					
8434	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8434	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chế biến sữa:					
8434	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8434	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8434	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8434	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.35				**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**					
				- Máy:					
8435	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8435	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8435	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8435	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.36				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**					
				- Máy chế biến thức ăn gia súc:					
8436	10	10		- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	0	
8436	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
				- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436	21	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	21	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8436	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8436	80	11		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	80	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8436	80	21		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	80	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436	91	10		- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	91	20		- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:					
8436	99	11		- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:					
8436	99	21		- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	99	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
84.37				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**					
				- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8437	10	10		- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	20		- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8437	80	10		- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	20		- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	30		- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	40		- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8437	80	51		- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	
8437	80	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:					
8437	80	61		- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	
8437	80	69		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8437	90	11		- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	
8437	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy không hoạt động bằng điện:					
8437	90	21		- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	
8437	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.38				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**					
				- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:					
8438	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:					
8438	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sản xuất đường:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	40	00		- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	
				- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:					
8438	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:					
8438	60	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	60	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy loại khác:					
				- - Máy xát vỏ cà phê:					
8438	80	11		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	80	12		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8438	80	91		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	80	92		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8438	90	11		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	
8438	90	12		- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	
8438	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy không hoạt động bằng điện:					
8438	90	21		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	
8438	90	22		- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	
8438	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.39				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**					
8439	10	00		- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	
8439	20	00		- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
8439	30	00		- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8439	91	00		- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	
8439	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.40				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**					
				- Máy:					
8440	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8440	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8440	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8440	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.41				**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Máy cắt xén các loại:					
8441	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:					
8441	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:					
8441	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:					
8441	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy loại khác:					
8441	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8441	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.42				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**					
				- Máy, thiết bị và dụng cụ:					
8442	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:					
8442	40	10		- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	40	20		- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	50	00		- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
84.43				**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**					
				- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:					
8443	11	00		- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	
8443	12	00		- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	
8443	13	00		- - Máy in offset khác	0	0	0	0	
8443	14	00		- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	0	
8443	15	00		- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	0	
8443	16	00		- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	0	0	0	0	
8443	17	00		- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0	0	
8443	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:					
				- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
8443	31	10		- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0	0	
8443	31	20		- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0	0	
8443	31	30		- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0	0	
8443	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
8443	32	10		- - - Máy in kim	0	0	0	0	
8443	32	20		- - - Máy in phun	0	0	0	0	
8443	32	30		- - - Máy in laser	0	0	0	0	
8443	32	40		- - - Máy fax	0	0	0	0	
8443	32	50		- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8443	32	60		- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	
8443	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):					
8443	39	11		- - - - Loại màu	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8443	39	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8443	39	20		- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	
8443	39	30		- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	
8443	39	40		- - - Máy in phun	0	0	0	0	
8443	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
8443	91	00		- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8443	99	10		- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8443	99	20		- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	
8443	99	30		- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0	0	
8443	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.44				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**					
8444	00	10		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8444	00	20		- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.45				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**					
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:					
				- - Máy chải thô:					
8445	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy chải kỹ:					
8445	12	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	12	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:					
8445	13	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	13	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8445	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy kéo sợi:					
8445	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đậu hoặc máy xe sợi:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8445	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:					
8445	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8445	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.46				**Máy dệt.**					
				- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:					
8446	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8446	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:					
8446	21	00		- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	
8446	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8446	30	00		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	
84.47				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**					
				- Máy dệt kim tròn:					
				- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:					
8447	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:					
8447	12	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	12	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:					
8447	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8447	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.48				**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:					
				- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:					
8448	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8448	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	20	00		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:					
8448	31	00		- - Kim chải	0	0	0	0	
8448	32	00		- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	
8448	33	00		- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	
8448	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448	42	00		- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8448	49	10		- - - Thoi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8448	49	91		- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	49	92		- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448	51	00		- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	
8448	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.49				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**					
8449	00	10		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8449	00	20		- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.50				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**					
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:					
				- - Máy tự động hoàn toàn:					
8450	11	10		- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	25	20	20	
8450	11	90		- - - Loại khác	22.5	20	17.5	15	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8450	12	00		- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8450	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	25	25	20	20	
8450	19	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
8450	20	00		- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	22.5	20	17.5	15	
				- Bộ phận:					
8450	90	10		- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	10	10	10	0	
8450	90	20		- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	10	10	10	0	
84.51				**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**					
8451	10	00		- Máy giặt khô	0	0	0	0	
				- Máy sấy:					
8451	21	00		- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15	15	15	15	
8451	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):					
8451	30	10		- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	
8451	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8451	40	00		- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	
8451	50	00		- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	
8451	80	00		- Máy loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:					
8451	90	11		- - - Loại gia dụng	0	0	0	0	
8451	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8451	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.52				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**					
8452	10	00		- Máy khâu dùng cho gia đình	25	25	25	25	
				- Máy khâu khác:					
8452	21	00		- - Loại tự động	0	0	0	0	
8452	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8452	30	00		- Kim máy khâu	5	5	5	0	
				- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:					
8452	90	11		- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25	25	20	20	
8452	90	12		- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8452	90	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8452	90	91		- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	
8452	90	92		- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8452	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.53				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**					
				- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:					
8453	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:					
8453	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8453	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.54				**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**					
8454	10	00		- Lò thổi	0	0	0	0	
8454	20	00		- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0	0	
8454	30	00		- Máy đúc	0	0	0	0	
8454	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.55				**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**					
8455	10	00		- Máy cán ống	0	0	0	0	
				- Máy cán khác:					
8455	21	00		- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	
8455	22	00		- - Máy cán nguội	0	0	0	0	
8455	30	00		- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	
8455	90	00		- Bộ phận khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
84.56				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**					
8456	10	00		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0	0	
8456	20	00		- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	
8456	30	00		- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8456	90	10		- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8456	90	20		- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8456	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.57				**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**					
8457	10	00		- Trung tâm gia công cơ	0	0	0	0	
8457	20	00		- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	
8457	30	00		- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	
84.58				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**					
				- Máy tiện ngang:					
8458	11	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8458	19	10		- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	
8458	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy tiện khác:					
8458	91	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8458	99	10		- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	
8458	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.59				**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**					
				- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8459	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khoan khác:					
8459	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy doa-phay khác:					
8459	31	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy doa khác:					
8459	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phay, kiểu công xôn:					
8459	51	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	59	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	59	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phay khác:					
8459	61	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	69	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	69	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy ren hoặc máy ta rô khác:					
8459	70	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	70	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.60				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**					
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:					
8460	11	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8460	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):					
				- - Điều khiển số:					
8460	31	10		- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	
8460	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:					
8460	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8460	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.61				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**					
				- Máy bào ngang hoặc máy xọc:					
8461	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chuốt:					
8461	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:					
8461	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:					
8461	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8461	90	11		- - - Máy bào	0	0	0	0	
8461	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8461	90	91		- - - Máy bào	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8461	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.62				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**					
				- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:					
8462	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):					
8462	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:					
8462	31	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:					
8462	41	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	49	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	49	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8462	91	00		- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	99	10		- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	20		- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	50		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	60		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.63				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**					
				- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:					
8463	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Máy lăn ren:					
8463	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy gia công dây:					
8463	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8463	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.64				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**					
				- Máy cưa:					
8464	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài nhẵn hay mài bóng:					
8464	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8464	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.65				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**					
8465	10	00		- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Máy cưa:					
8465	91	10		- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	91	20		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):					
8465	92	10		- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8465	92	20		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8465	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:					
8465	93	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	93	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:					
8465	94	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	94	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy khoan hoặc đục mộng:					
8465	95	10		- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	
8465	95	30		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	95	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:					
8465	96	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	96	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8465	99	30		- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	40		- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	50		- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8465	99	60		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.66				**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**					
				- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:					
8466	10	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận kẹp sản phẩm:					
8466	20	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:					
8466	30	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8466	91	00		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:					
8466	92	10		- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:					
8466	93	20		- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	
8466	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8466	94	00		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	
84.67				**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**					
				- Hoạt động bằng khí nén:					
8467	11	00		- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	
8467	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có động cơ điện gắn liền:					
8467	21	00		- - Khoan các loại	5	5	5	0	
8467	22	00		- - Cưa	0	0	0	0	
8467	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Dụng cụ khác:					
8467	81	00		- - Cưa xích	0	0	0	0	
8467	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của cưa xích:					
8467	91	10		- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	
8467	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8467	92	00		- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8467	99	10		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0	0	
8467	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.68				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8468	10	00		- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:					
8468	20	10		- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	
8468	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8468	80	00		- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8468	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0	0	
8468	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	
8468	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.69				**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**					
8469	00	10		- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	
8469	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
84.70				**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**					
8470	10	00		- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	
				- Máy tính điện tử khác:					
8470	21	00		- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	
8470	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8470	30	00		- Máy tính khác	0	0	0	0	
8470	50	00		- Máy tính tiền	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8470	90	10		- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	
8470	90	20		- - Máy kế toán	0	0	0	0	
8470	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.71				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**					
				- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:					
8471	30	10		- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0	0	
8471	30	20		- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	
8471	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:					
				- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:					
8471	41	10		- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	
8471	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, ở dạng hệ thống:					
8471	49	10		- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	
8471	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:					
8471	50	10		- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	
8471	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:					
8471	60	30		- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	
8471	60	40		- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	
8471	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ lưu trữ:					
8471	70	10		- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	
8471	70	20		- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	
8471	70	30		- - Ổ băng	0	0	0	0	
8471	70	40		- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	
8471	70	50		- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8471	70	91		- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	
8471	70	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:					
8471	80	10		- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	
8471	80	70		- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	
8471	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8471	90	10		- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	
8471	90	20		- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0	0	
8471	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
84.72				**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**					
				- Máy nhân bản:					
8472	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:					
8472	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8472	90	10		- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	
8472	90	20		- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0	0	
8472	90	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	90	90		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.73				**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**					
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:					
8473	10	10		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0	0	
8473	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:					
8473	21	00		- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	
8473	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:					
8473	30	10		- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8473	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:					
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473	40	11		- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	
8473	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8473	40	20		- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:					
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473	50	11		- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	
8473	50	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8473	50	20		- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
84.74				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**					
				- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:					
8474	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy nghiền hoặc xay:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8474	20	11		- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	
8474	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8474	20	21		- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	
8474	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy trộn hoặc nhào:					
				- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:					
8474	31	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	31	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8474	32	11		- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	
8474	32	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8474	32	21		- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	
8474	32	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8474	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8474	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8474	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.75				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**					
				- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8475	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8475	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:					
8475	21	00		- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	
8475	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8475	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8475	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.76				**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**					
				- Máy bán đồ uống tự động:					
8476	21	00		- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	
8476	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8476	81	00		- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	
8476	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8476	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.77				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Máy đúc phun:					
8477	10	10		- - Để đúc cao su	0	0	0	0	
				- - Để đúc plastic:					
8477	10	31		- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	
8477	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy đùn:					
8477	20	10		- - Để đùn cao su	0	0	0	0	
8477	20	20		- - Để đùn plastic	0	0	0	0	
8477	30	00		- Máy đúc thổi	0	0	0	0	
				- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:					
8477	40	10		- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	
8477	40	20		- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	
				- Máy đúc hay tạo hình khác:					
8477	51	00		- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8477	59	10		- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	
8477	59	20		- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	
				- Máy khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8477	80	10		- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8477	80	20		- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:					
8477	80	31		- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8477	80	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8477	80	40		- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8477	90	10		- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8477	90	20		- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:					
8477	90	32		- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8477	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8477	90	40		- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.78				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Máy:					
8478	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8478	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8478	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8478	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.79				**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**					
				- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:					
8479	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:					
8479	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:					
8479	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:					
8479	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	50	00		- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	
8479	60	00		- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	
				- Cầu vận chuyển hành khách:					
8479	71	00		- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	
8479	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:					
				- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:					
8479	81	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	81	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:					
8479	82	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	82	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8479	89	20		- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	
8479	89	30		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	89	40		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8479	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	
8479	90	30		- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	
8479	90	40		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.80				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**					
8480	10	00		- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8480	20	00		- Đế khuôn	0	0	0	0	
				- Mẫu làm khuôn:					
8480	30	10		- - Bằng đồng	0	0	0	0	
8480	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:					
8480	41	00		- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	
8480	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8480	50	00		- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	
8480	60	00		- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0	0	
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:					
				- - Loại phun hoặc nén:					
8480	71	10		- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	
8480	71	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8480	79	10		- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	
8480	79	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.81				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**					
				- Van giảm áp:					
				- - Bằng sắt hoặc thép:					
8481	10	11		- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481	10	21		- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	10	22		- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8481	10	91		- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:					
8481	20	10		- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	20	20		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van kiểm tra (van một chiều):					
8481	30	10		- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8481	30	20		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	
8481	30	30		- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	0	
8481	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van an toàn hay van xả:					
8481	40	10		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	
8481	40	20		- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	0	
8481	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Van dùng cho săm:					
8481	80	11		- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	80	12		- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
				- - Van dùng cho lốp không cần săm:					
8481	80	13		- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	80	14		- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
				- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:					
8481	80	21		- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	22		- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	30		- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0	0	
				- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:					
8481	80	41		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:					
8481	80	51		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20	20	20	20	
8481	80	59		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Van đường ống nước:					
				- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:					
8481	80	61		- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	15	15	15	
8481	80	62		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
8481	80	63		- - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - Núm uống nước dùng cho lợn:					
8481	80	64		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8481	80	65		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Van nối có núm:					
8481	80	66		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	67		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Van bi:					
8481	80	71		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	72		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:					
8481	80	73		- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	80	74		- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0	0	0	
				- - - Van nhiều cửa:					
8481	80	75		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	76		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Van điều khiển bằng khí nén:					
8481	80	81		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	82		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Van plastic khác:					
8481	80	83		- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	84		- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8481	80	87		- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8481	80	88		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8481	80	89		- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8481	80	91		- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8481	80	92		- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8481	80	99		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8481	90	10		- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:					
8481	90	21		- - - Thân, dùng cho vòi nước	5	0	0	0	
8481	90	22		- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá lỏng (LPG)	0	0	0	0	
8481	90	23		- - - Thân, loại khác	0	0	0	0	
8481	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:					
8481	90	31		- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:					
8481	90	41		- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8481	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.82				**Ổ bi hoặc ổ đũa.**					
8482	10	00		- Ổ bi	0	0	0	0	
8482	20	00		- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	0	0	0	
8482	30	00		- Ổ đũa cầu	0	0	0	0	
8482	40	00		- Ổ đũa kim	0	0	0	0	
8482	50	00		- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	0	0	0	
8482	80	00		- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8482	91	00		- - Bi, kim và đũa	0	0	0	0	
8482	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.83				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**					
				- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:					
8483	10	10		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	0	
				- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:					
8483	10	24		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	16	12	8	4	
				- - - Loại khác:					
8483	10	25		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8483	10	26		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	0	0	0	0	
8483	10	27		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	
				- - Dùng cho động cơ máy thủy:					
8483	10	31		- - - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0	0	
8483	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8483	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:					
8483	20	20		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
8483	20	30		- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	
8483	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:					
8483	30	20		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
8483	30	30		- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	
8483	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:					
8483	40	20		- - Dùng cho tàu thuyền	5	0	0	0	
8483	40	30		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0	0	
8483	40	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
8483	50	00		- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	5	5	5	0	
8483	60	00		- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	
				- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:					
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:					
8483	90	11		- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8483	90	13		- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8483	90	14		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	6	4	2	
8483	90	15		- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4	3	2	1	
8483	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8483	90	91		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8483	90	93		- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8483	90	94		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	6	4	2	
8483	90	95		- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4.2	3.5	2.8	2.1	
8483	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
84.84				**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**					
8484	10	00		- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	0	0	0	
8484	20	00		- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0	0	0	
8484	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	GIC
84.86				**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**					
				- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:					
8486	10	10		- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	20		- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	30		- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	40		- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	
8486	10	50		- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	60		- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	
8486	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:					
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:					
8486	20	11		- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	12		- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	
8486	20	13		- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:					
8486	20	21		- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:					
8486	20	31		- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	32		- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	33		- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị in ly tô:					
8486	20	41		- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	42		- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	
8486	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:					
8486	20	51		- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8486	20	91		- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	92		- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	93		- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	94		- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	95		- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:					
8486	30	10		- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	30	20		- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	30	30		- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8486	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:					
8486	40	10		- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	20		- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	30		- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	40		- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	50		- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	60		- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	70		- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	
8486	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
				- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:					
8486	90	11		- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	90	12		- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	0	
8486	90	13		- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
				- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:					
8486	90	14		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	15		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	16		- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	90	17		- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	
8486	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:					
8486	90	21		- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	22		- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	
8486	90	23		- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	
				- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:					
8486	90	24		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	25		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:					
8486	90	26		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	27		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	28		- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:					
8486	90	31		- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
				- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:					
8486	90	32		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8486	90	33		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	34		- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	35		- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	36		- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:					
8486	90	41		- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	42		- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	43		- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	44		- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	45		- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	46		- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8486	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.87				**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**					
8487	10	00		- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	
8487	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên					
85.01				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**					
				- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:					
				- - Động cơ một chiều:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - Động cơ bước:					
8501	10	21		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2.4	1.8	1.2	0.6	GIC
8501	10	29		- - - - Loại khác	22.5	20	17.5	15	GIC
8501	10	30		- - - Động cơ hướng trục	0	0	0	0	GIC
				- - - Loại khác:					
8501	10	41		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	GIC
8501	10	49		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):					
				- - - Động cơ bước:					
8501	10	51		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	GIC
8501	10	59		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
8501	10	60		- - - Động cơ hướng trục	8.5	7.1	5.7	4.2	GIC
				- - - Loại khác:					
8501	10	91		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2.4	1.8	1.2	0.6	GIC
8501	10	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:					
				- - Công suất không quá 1 kW:					
8501	20	12		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2.5	2.1	1.7	1.2	
8501	20	19		- - - Loại khác	17.1	14.2	11.4	8.5	
				- - Công suất trên 1 kW:					
8501	20	21		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2.5	2.1	1.7	1.2	
8501	20	29		- - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:					
				- - Công suất không quá 750 W:					
8501	31	30		- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	31	40		- - - Động cơ khác	20	20	20	20	
8501	31	50		- - - Máy phát điện	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:					
				- - - Công suất trên 37.5 kW:					
8501	32	11		- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	32	12		- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	
8501	32	13		- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8501	32	91		- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	32	92		- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8501	32	93		- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	
8501	33	00		- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	0	
8501	34	00		- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	
				- Động cơ xoay chiều khác, một pha:					
				- - Công suất không quá 1 kW:					
8501	40	11		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	40	19		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 1 kW:					
8501	40	21		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	40	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:					
				- - Công suất không quá 750 W:					
8501	51	11		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	0	
8501	51	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:					
				- - - Công suất không quá 1 kW:					
8501	52	11		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:					
8501	52	21		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	29		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Công suất trên 37,5 kW:					
8501	52	31		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8501	53	00		- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):					
				- - Công suất không quá 75 kVA:					
8501	61	10		- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20	20	20	20	
8501	61	20		- - - Công suất trên 12,5 kVA	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:					
8501	62	10		- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	5	0	0	0	
8501	62	90		- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	
8501	63	00		- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	
8501	64	00		- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	
85.02				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):					
8502	11	00		- - Công suất không quá 75 kVA	15	15	15	15	
				- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:					
8502	12	10		- - - Công suất không quá 125 kVA	5	5	5	0	
8502	12	20		- - - Công suất trên 125 kVA	5	5	5	0	
				- - Công suất trên 375 kVA:					
8502	13	10		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	13	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8502	20	10		- - Công suất không quá 75 kVA	20	20	20	20	
8502	20	20		- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	0	0	0	0	
8502	20	30		- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - Công suất trên 10.000 kVA:					
8502	20	41		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tổ máy phát điện khác:					
				- - Chạy bằng sức gió:					
8502	31	10		- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
8502	31	20		- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8502	39	10		- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	
8502	39	20		- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:					
8502	39	31		- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	39	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8502	40	00		- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	
85.03				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**					
8503	00	10		- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	0	0	0	0	GIC
8503	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.04				**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**					
8504	10	00		- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	5	0	0	0	
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:					
				- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8504	21	10		- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20	20	20	20	
				- - - Loại khác:					
8504	21	92		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	5	5	5	
8504	21	93		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	20	20	
8504	21	99		- - - - Loại khác	13.5	12	10.5	9	
				- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:					
				- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):					
8504	22	11		- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25	25	20	20	
8504	22	19		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - - Loại khác:					
8504	22	92		- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	4	3	2	1	
8504	22	93		- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	25	25	20	20	
8504	22	99		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:					
8504	23	10		- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0	0	
				- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:					
8504	23	21		- - - - Không quá 20.000 kVA	0	0	0	0	
8504	23	22		- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0	0	
8504	23	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy biến điện khác:					
				- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:					
				- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:					
8504	31	11		- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5	5	5	5	
8504	31	12		- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	
8504	31	13		- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	
8504	31	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:					
				- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:					
8504	31	21		- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	5	5	5	
8504	31	22		- - - - - Loại khác	5	5	5	5	
8504	31	23		- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	
8504	31	24		- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	
8504	31	29		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
8504	31	30		- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	0	0	0	0	
8504	31	40		- - - Máy biến áp trung tần	4.2	3.5	2.8	2.1	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - Loại khác:					
8504	31	91		- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	20	20	
8504	31	92		- - - - Biến áp thích ứng khác	20	20	20	20	
8504	31	99		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:					
				- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:					
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	32	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
8504	32	20		- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	20	20	
8504	32	30		- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:					
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	32	49		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:					
8504	32	51		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	32	59		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:					
				- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	33	11		- - - - Biến áp thích ứng	20	20	20	20	
8504	33	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
8504	33	91		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	33	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Có công suất danh định trên 500 kVA:					
				- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:					
				- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	34	11		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	12		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					
8504	34	13		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	14		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:					
				- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	34	22		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	23		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					
8504	34	24		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8504	34	29		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Máy biến đổi tĩnh điện:					
				- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông :					
8504	40	11		- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	
8504	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8504	40	20		- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	0	
8504	40	30		- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	0	
8504	40	40		- - Bộ nghịch lưu	0	0	0	0	
8504	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cuộn cảm khác:					
8504	50	10		- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0	0	
8504	50	20		- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8504	50	93		- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	50	94		- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
8504	50	95		- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8504	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	0	0	0	0	
8504	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:					
8504	90	31		- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	
8504	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:					
8504	90	41		- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	
8504	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8504	90	50		- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	90	60		- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.05				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**					
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:					
8505	11	00		- - Bằng kim loại	0	0	0	0	
8505	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8505	20	00		- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	
8505	90	00		- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	
85.06				**Pin và bộ pin.**					
				- Bằng dioxit mangan:					
8506	10	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm³	25	25	25	25	
8506	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8506	30	00		- Bằng oxit thủy ngân	20	20	20	20	
8506	40	00		- Bằng oxit bạc	20	20	20	20	
8506	50	00		- Bằng liti	20	20	20	20	
				- Bằng kẽm-khí:					
8506	60	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300cm³	20	20	20	20	
8506	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Pin và bộ pin khác:					
8506	80	10		- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm³	25	25	25	25	
8506	80	20		- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm³	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8506	80	91		- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm³	25	25	25	25	
8506	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8506	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.07				**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
				- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:					
8507	10	10		- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:					
8507	10	92		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	22.5	20	17.5	15	
8507	10	93		- - - - Loại khác	22.5	20	17.5	15	
				- - - Loại khác:					
8507	10	94		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	18	16	14	12	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8507	10	99		- - - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Ắc qui axit - chì khác:					
8507	20	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:					
8507	20	91		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	22.5	20	17.5	15	
8507	20	92		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
				- - - Loại khác:					
8507	20	93		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	20	20	20	20	
8507	20	99		- - - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Bằng niken-cađimi:					
8507	30	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	30	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Bằng niken-sắt:					
8507	40	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	40	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
8507	50	00		- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0	0	
				- Bằng ion liti:					
8507	60	10		- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	
8507	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ắc qui khác:					
8507	80	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8507	80	91		- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	
8507	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Các bản cực:					
8507	90	11		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	
8507	90	12		- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8507	90	91		- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	90	92		- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	0	0	0	0	
8507	90	93		- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	
8507	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.08				**Máy hút bụi.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Có động cơ điện gắn liền:					
8508	11	00		- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	25	25	25	
				- - Loại khác:					
8508	19	10		- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	25	25	25	
8508	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8508	60	00		- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8508	70	10		- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	
8508	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.09				**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**					
8509	40	00		- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	20	15	10	5	
				- Thiết bị khác:					
8509	80	10		- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	20	20	
8509	80	20		- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	10	10	10	0	
8509	80	90		- - Loại khác	25	25	25	25	
				- Bộ phận:					
8509	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	
8509	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.10				**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**					
8510	10	00		- Máy cạo	0	0	0	0	
8510	20	00		- Tông đơ	0	0	0	0	
8510	30	00		- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	0	0	0	0	
8510	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.11				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**					
				- Bugi:					
8511	10	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
8511	10	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	
8511	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:					
8511	20	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511	20	21		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
8511	20	91		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:					
8511	30	30		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511	30	41		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	30	49		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
8511	30	91		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:					
8511	40	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:					
8511	40	21		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511	40	31		- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	0	0	0	0	
8511	40	32		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5	0	
8511	40	33		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8511	40	91		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	40	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Máy phát điện khác:					
8511	50	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:					
8511	50	21		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511	50	31		- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	0	0	0	0	
8511	50	32		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0	0	
8511	50	33		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8511	50	91		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
8511	80	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8511	80	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5	5	5	0	
8511	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8511	90	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
8511	90	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	
8511	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.12				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**					
8512	10	00		- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	0	0	0	0	
				- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:					
8512	20	20		- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	25	25	25	
				- - Loại khác:					
8512	20	91		- - - Dùng cho xe máy	25	25	25	25	
8512	20	99		- - - Loại khác	25	25	25	25	
				- Thiết bị tín hiệu âm thanh:					
8512	30	10		- - Còi, đã lắp ráp	5	0	0	0	
8512	30	20		- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8512	30	91		- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	0	0	0	0	
8512	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8512	40	00		- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	5	5	5	0	GIC
				- Bộ phận:					
8512	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	0	0	0	0	GIC
8512	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	5	5	5	0	GIC
85.13				**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**					
				- Đèn:					
8513	10	10		- - Đèn thợ mỏ	0	0	0	0	
8513	10	20		- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	
8513	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8513	90	10		- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	
8513	90	30		- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	0	0	0	0	
8513	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.14				**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**					
8514	10	00		- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	0	
				- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:					
8514	20	20		- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lò luyện, nung và lò sấy khác:					
8514	30	20		- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8514	40	00		- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8514	90	20		- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.15				**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**					
				- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):					
8515	11	00		- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8515	19	10		- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8515	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:					
8515	21	00		- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	
8515	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):					
8515	31	00		- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8515	39	10		- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	
8515	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
8515	80	10		- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	
8515	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8515	90	10		- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	
8515	90	20		- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8515	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.16				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng ; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**					
				- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng :					
8516	10	10		- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	20	20	20	20	GIC
8516	10	30		- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20	20	20	20	GIC
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:					
8516	21	00		- - Loại bức xạ giữ nhiệt	25	25	20	20	
8516	29	00		- - Loại khác	25	25	20	20	
				- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:					
8516	31	00		- - Máy sấy khô tóc	25	25	20	20	
8516	32	00		- - Dụng cụ làm tóc khác	25	25	20	20	
8516	33	00		- - Máy sấy làm khô tay	25	25	20	20	
				- Bàn là điện:					
8516	40	10		- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	18	16	14	12	
8516	40	90		- - Loại khác	22.5	20	17.5	15	
8516	50	00		- Lò vi sóng	22.5	20	17.5	15	
				- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:					
8516	60	10		- - Nồi nấu cơm	18	16	14	12	GIC
8516	60	90		- - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:					
8516	71	00		- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	21.4	17.8	14.2	10.7	
8516	72	00		- - Lò nướng bánh (toasters)	22.5	20	17.5	15	
				- - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8516	79	10		- - - Ấm đun nước	18	16	14	12	
8516	79	90		- - - Loại khác	17.1	14.2	11.4	8.5	
				- Điện trở đốt nóng bằng điện:					
8516	80	10		- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	0	0	0	0	
8516	80	30		- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20	20	20	20	
8516	80	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:					
8516	90	21		- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3	3	3	3	GIC
8516	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8516	90	30		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	GIC
8516	90	40		- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	GIC
8516	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.17				**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**					
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:					
8517	11	00		- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5	5	5	0	
8517	12	00		- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	
8517	18	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):					
8517	61	00		- - Trạm thu phát gốc	0	0	0	0	
				- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:					
8517	62	10		- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	
				- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8517	62	21		- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	
8517	62	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8517	62	30		- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:					
8517	62	41		- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	
8517	62	42		- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	
8517	62	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:					
8517	62	51		- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	
8517	62	52		- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	
8517	62	53		- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	0	
8517	62	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:					
8517	62	61		- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	
8517	62	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8517	62	91		- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	
8517	62	92		- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	8	6	4	2	
8517	62	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8517	69	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8517	70	10		- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	GIC
				- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:					
8517	70	21		- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	GIC
8517	70	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:					
8517	70	31		- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	GIC
8517	70	32		- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	0	GIC
8517	70	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8517	70	40		- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8517	70	91		- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	GIC

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8517	70	92		- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	0	0	0	GIC
8517	70	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.18				**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**					
				- Micro và giá đỡ micro:					
				- - Micro:					
8518	10	11		- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	
8518	10	19		- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	5	5	5	0	
8518	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:					
				- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:					
8518	21	10		- - - Loa thùng	0	0	0	0	
8518	21	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa:					
8518	22	10		- - - Loa thùng	5	0	0	0	
8518	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8518	29	20		- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5	5	5	0	
8518	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:					
8518	30	10		- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	
8518	30	20		- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	5	5	5	0	
8518	30	40		- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	
				- - Bộ micro / loa kết hợp khác:					
8518	30	51		- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	0	0	0	0	
8518	30	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8518	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:					
8518	40	20		- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	9	8	7	6	
8518	40	30		- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	4	3	2	1	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8518	40	40		- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	9	8	7	6	
8518	40	90		- - Loại khác	16	12	8	4	
				- Bộ tăng âm điện:					
8518	50	10		- - Có dải công suất từ 240W trở lên	9	8	7	6	
8518	50	20		- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	8	6	4	2	
8518	50	90		- - Loại khác	18	16	14	12	
				- Bộ phận:					
8518	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5	5	5	0	
8518	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	
8518	90	30		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	0	
8518	90	40		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	5	5	5	0	
8518	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.19				**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**					
				- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:					
8519	20	10		- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25	25	20	20	
8519	20	20		- - Loại khác	25	25	25	25	
8519	30	00		- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	25	20	20	
8519	50	00		- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:					
8519	81	10		- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25	25	20	20	
8519	81	20		- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25	25	20	20	
8519	81	30		- - - Đầu đĩa compact	30	30	30	30	
				- - - Máy sao âm:					
8519	81	41		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	10	10	10	
8519	81	49		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
8519	81	50		- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	
				- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:					
8519	81	61		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	69		- - - - Loại khác	25	25	20	20	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:					
8519	81	71		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	79		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
				- - - Loại khác:					
8519	81	91		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	99		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:					
8519	89	11		- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10	10	10	10	
8519	89	12		- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10	10	10	10	
8519	89	20		- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	25	20	20	
8519	89	30		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	89	90		- - - Loại khác	16	12	8	4	
85.21				**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**					
				- Loại dùng băng từ:					
8521	10	10		- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	10	90		- - Loại khác	30	30	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Đầu đĩa laser:					
8521	90	11		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	90	19		- - - Loại khác	31.5	28	24.5	21	
				- - Loại khác:					
8521	90	91		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	90	99		- - - Loại khác	28	21	14	7	
85.22				**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**					
8522	10	00		- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8522	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
8522	90	30		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	
8522	90	40		- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	
8522	90	50		- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8522	90	91		- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	
8522	90	92		- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
8522	90	93		- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	
8522	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.23				**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**					
				- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:					
				- - Thẻ có dải từ:					
8523	21	10		- - - Chưa ghi	5	5	5	0	
8523	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	11		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	19		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	21		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	29		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	31		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	33		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	39		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	41		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	42		- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	43		- - - - - Loại băng video khác	0	0	0	0	
8523	29	49		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	51		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	52		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	59		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	61		- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	62		- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	63		- - - - - Băng video khác	0	0	0	0	
8523	29	69		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Đĩa từ:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	71		- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	79		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
				- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	29	81		- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	82		- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8523	29	83		- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	84		- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	89		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	91		- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	92		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
				- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	29	93		- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	94		- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8523	29	95		- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:					
				- - Loại chưa ghi:					
8523	41	10		- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:					
8523	49	11		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
				- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:					
8523	49	12		- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	
8523	49	13		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8523	49	14		- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8523	49	91		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
8523	49	92		- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	0	0	0	0	
8523	49	93		- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	49	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:					
				- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:					
				- - - Loại chưa ghi:					
8523	51	11		- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	51	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	51	21		- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	51	29		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
8523	51	30		- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	51	90		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
8523	52	00		- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8523	59	10		- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, chưa ghi:					
8523	59	21		- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	59	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8523	59	30		- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8523	59	40		- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	59	90		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8523	80	40		- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	0	0	0	0	
				- - Loại khác, chưa ghi:					
8523	80	51		- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	80	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8523	80	91		- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
8523	80	92		- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.25				**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**					
8525	50	00		- Thiết bị phát	0	0	0	0	
8525	60	00		- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	
				- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:					
8525	80	10		- - Webcam	10	10	10	9	
				- - Camera ghi hình ảnh:					
8525	80	31		- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0	
8525	80	39		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8525	80	40		- - Camera truyền hình	4.5	4	3.5	3	
8525	80	50		- - Loại camera kỹ thuật số khác	5	5	5	0	
85.26				**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**					
				- Rađa:					
8526	10	10		- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	
8526	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến :					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8526	91	10		- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến , loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	
8526	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8526	92	00		- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	
85.27				**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**					
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:					
8527	12	00		- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30	
				- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527	13	10		- - - Loại xách tay	30	30	30	30	
8527	13	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
				- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:					
8527	19	11		- - - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	19	19		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	19	91		- - - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	19	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:					
8527	21	00		- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	20	15	10	5	
8527	29	00		- - Loại khác	22.5	20	17.5	15	
				- Loại khác:					
				- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527	91	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	91	90		- - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:					
8527	92	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	92	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8527	92	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - Loại khác:					
8527	99	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	99	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8527	99	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.28				**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**					
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	41	10		- - - Loại màu	0	0	0	0	
8528	41	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	49	10		- - - Loại màu	9.6	7.2	4.8	2.4	
8528	49	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- Màn hình khác:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	51	10		- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0	0	
8528	51	20		- - - Loại khác, màu	0	0	0	0	
8528	51	30		- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	59	10		- - - Loại màu	10.8	9.6	8.4	7.2	
8528	59	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- Máy chiếu:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	61	10		- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0	0	
8528	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	69	10		- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	
8528	69	90		- - - Loại khác	3.3	1.6	0	0	
				- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:					
				- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:					
				- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):					
8528	71	11		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0	0	
8528	71	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8528	71	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8528	71	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác, màu:					
8528	72	10		- - - Hoạt động bằng pin	35	35	35	35	
				- - - Loại khác:					
8528	72	91		- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	35	35	35	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8528	72	92		- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	31.5	28	24.5	21	
8528	72	99		- - - - Loại khác	35	35	35	35	
8528	73	00		- - Loại khác, đơn sắc	20	15	10	5	
85.29				**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**					
				- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:					
				- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:					
8529	10	21		- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10	10	10	10	
8529	10	29		- - - Loại khác	8	6	4	2	
8529	10	30		- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	12	9	6	3	
8529	10	40		- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	8	6	4	2	
8529	10	60		- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8529	10	92		- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	0	0	0	0	
8529	10	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
8529	90	20		- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	GIC
8529	90	40		- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0	0	GIC
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8529	90	51		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	GIC
8529	90	52		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	GIC
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:					
8529	90	53		- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	GIC
8529	90	54		- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5	5	5	0	GIC
8529	90	55		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8529	90	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8529	90	91		- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	GIC
8529	90	94		- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	GIC
8529	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.30				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**					
8530	10	00		- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8530	80	00		- Thiết bị khác	0	0	0	0	
8530	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.31				**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**					
				- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:					
8531	10	10		- - Báo trộm	0	0	0	0	
8531	10	20		- - Báo cháy	0	0	0	0	
8531	10	30		- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	
8531	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8531	20	00		- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:					
8531	80	11		- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	
8531	80	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):					
8531	80	21		- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	
8531	80	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8531	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8531	90	10		- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	
8531	90	20		- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	
8531	90	30		- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	
8531	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.32				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**					
8532	10	00		- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	
				- Tụ điện cố định khác:					
8532	21	00		- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	
8532	22	00		- - Tụ nhôm	0	0	0	0	
8532	23	00		- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	
8532	24	00		- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	
8532	25	00		- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8532	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8532	30	00		- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	
8532	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.33				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**					
				- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:					
8533	10	10		- - Điện trở dán	0	0	0	0	
8533	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Điện trở cố định khác:					
8533	21	00		- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	
8533	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:					
8533	31	00		- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	
8533	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8533	40	00		- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	
8533	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.34				**Mạch in.**					
8534	00	10		- Một mặt	0	0	0	0	
8534	00	20		- Hai mặt	0	0	0	0	
8534	00	30		- Nhiều lớp	0	0	0	0	
8534	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
85.35				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**					
8535	10	00		- Cầu chì	0	0	0	0	
				- Bộ ngắt mạch tự động:					
				- - Có điện áp dưới 72,5 kV:					
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc	0	0	0	0	
8535	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8535	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:					
				- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:					
8535	30	11		- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	0	0	0	0	
8535	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8535	30	20		- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8535	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8535	40	00		- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8535	90	10		- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	0	
8535	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.36				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**					
				- Cầu chì:					
				- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:					
8536	10	11		- - - Sử dụng cho quạt điện	25	25	20	20	
8536	10	12		- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	
8536	10	13		- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	20	20	
8536	10	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8536	10	91		- - - Sử dụng cho quạt điện	25	25	25	25	
8536	10	92		- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25	25	25	25	
8536	10	93		- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	25	25	
8536	10	99		- - - Loại khác	25	25	25	25	
				- Bộ ngắt mạch tự động:					
				- - Loại hộp đúc:					
8536	20	11		- - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	
8536	20	12		- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	15	15	15	15	
8536	20	13		- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	9	8	7	6	
8536	20	19		- - - Loại khác	5	5	5	5	
8536	20	20		- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
8536	20	91		- - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	
8536	20	99		- - - Loại khác	15	15	15	15	
				- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:					
8536	30	10		- - Bộ chống sét	0	0	0	0	
8536	30	20		- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25	25	20	20	
8536	30	90		- - Loại khác	15	15	15	15	
				- Rơ-le:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:					
8536	41	10		- - - Rơ le kỹ thuật số	2.4	1.8	1.2	0.6	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8536	41	20		- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10	10	10	10	
8536	41	30		- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10	10	10	10	
8536	41	40		- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10	10	10	10	
8536	41	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					
8536	49	10		- - - Rơ le kỹ thuật số	3	3	3	3	
8536	49	90		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:					
8536	50	20		- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	5	5	5	0	
				- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:					
8536	50	32		- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	12	9	6	3	
8536	50	33		- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	12	9	6	3	
8536	50	39		- - - Loại khác	12	9	6	3	
8536	50	40		- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	12	9	6	3	
				- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:					
8536	50	51		- - - Dòng điện dưới 16A	5	5	5	0	
8536	50	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:					
8536	50	61		- - - Dòng điện dưới 16 A	12	9	6	3	
8536	50	69		- - - Loại khác	12	9	6	3	
				- - Loại khác:					
8536	50	92		- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	12	9	6	3	
8536	50	95		- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	12	9	6	3	
8536	50	99		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:					
				- - Đui đèn:					
8536	61	10		- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8536	61	91		- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	
8536	61	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
				- - - Phích cắm điện thoại:					
8536	69	11		- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	GIC
8536	69	19		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:					
8536	69	22		- - - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	GIC
8536	69	29		- - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:					
8536	69	32		- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5	0	GIC
8536	69	39		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - - Loại khác:					
8536	69	92		- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	GIC
8536	69	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:					
8536	70	10		- - Bằng gốm	0	0	0	0	GIC
8536	70	20		- - Bằng đồng	0	0	0	0	GIC
8536	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- Thiết bị khác:					
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):					
8536	90	12		- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5	0	
8536	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Hộp đấu nối:					
8536	90	22		- - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	20	20	
8536	90	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:					
8536	90	32		- - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	20	20	
8536	90	39		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:					
8536	90	93		- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15	15	15	15	
8536	90	94		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
8536	90	99		- - - Loại khác	20	20	20	20	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.37				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**					
				- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
				- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:					
8537	10	11		- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	
8537	10	12		- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	
8537	10	13		- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8537	10	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8537	10	20		- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	5	5	5	0	
8537	10	30		- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8537	10	91		- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	0	0	0	0	
8537	10	92		- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	
8537	10	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
				- - Bảng chuyển mạch:					
8537	20	11		- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8537	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bảng điều khiển:					
8537	20	21		- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8537	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8537	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.38				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**					
				- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8538	10	11		- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
8538	10	12		- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	
8538	10	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
8538	10	21		- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
8538	10	22		- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	
8538	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8538	90	11		- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	5	5	0	GIC
8538	90	12		- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	5	5	5	0	GIC
8538	90	13		- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	GIC
8538	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
8538	90	21		- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0	0	GIC
8538	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.39				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**					
				- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):					
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	20	20	
8539	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:					
				- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:					
8539	21	20		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	21	30		- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	20	20	
8539	21	40		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
8539	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:					
8539	22	20		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8539	22	30		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
8539	22	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8539	29	10		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	29	20		- - - Dùng cho xe có động cơ	25	25	20	20	
8539	29	30		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
				- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:					
8539	29	41		- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	29	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8539	29	50		- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	25	20	20	
8539	29	60		- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	
8539	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:					
				- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:					
8539	31	10		- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25	25	20	20	
8539	31	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
8539	32	00		- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8539	39	10		- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	0	0	0	0	
8539	39	30		- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0	0	
8539	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:					
8539	41	00		- - Đèn hồ quang	0	0	0	0	
8539	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8539	90	10		- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	GIC
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0	0	0	0	GIC
8539	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.40				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**					
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:					
8540	11	00		- - Loại màu	0	0	0	0	
8540	12	00		- - Loại đơn sắc	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8540	20	00		- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0	0	
				- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:					
8540	40	10		- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	
8540	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8540	60	00		- Ống tia âm cực khác	0	0	0	0	
				- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:					
8540	71	00		- - Magnetrons	0	0	0	0	
8540	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:					
8540	81	00		- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	0	
8540	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8540	91	00		- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8540	99	10		- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0	0	
8540	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.41				**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**					
8541	10	00		- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0	0	
				- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:					
8541	21	00		- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	
8541	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8541	30	00		- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	
				- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:					
8541	40	10		- - Điốt phát sáng	0	0	0	0	
				- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:					
8541	40	21		- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0	0	
8541	40	22		- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0	
8541	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8541	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8541	50	00		- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0	
8541	60	00		- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	
8541	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.42				**Mạch điện tử tích hợp.**					
				- Mạch điện tử tích hợp:					
8542	31	00		- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	
8542	32	00		- - Thẻ nhớ	0	0	0	0	
8542	33	00		- - Khuếch đại	0	0	0	0	
8542	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8542	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.43				**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
8543	10	00		- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	
8543	20	00		- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:					
8543	30	20		- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0	0	
8543	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
8543	70	10		- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	
8543	70	20		- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	0	
8543	70	30		- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	0	
8543	70	40		- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	
8543	70	50		- - Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0	0	
8543	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8543	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	
8543	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	
8543	90	30		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	
8543	90	40		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	
8543	90	50		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	0	
8543	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
85.44				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**					
				- Dây đơn dạng cuộn:					
				- - Bằng đồng:					
8544	11	10		- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	13.5	12	10.5	9	
8544	11	20		- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15	15	15	15	
8544	11	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
8544	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:					
				- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544	20	11		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	10	10	10	
8544	20	19		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544	20	21		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	10	10	10	
8544	20	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544	20	31		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	
8544	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544	20	41		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	
8544	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:					
				- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:					
				- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544	30	12		- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	GIC
8544	30	13		- - - - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- - - Loại khác:					
8544	30	14		- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	GIC
8544	30	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- - Loại khác:					
8544	30	91		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	GIC
8544	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
				- - Đã lắp với đầu nối điện:					
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	42	11		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	GIC
8544	42	12		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	2.4	1.8	1.2	0.6	GIC
8544	42	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544	42	21		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	GIC
8544	42	22		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	GIC
8544	42	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - - Cáp ắc qui:					
				- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544	42	32		- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	15	15	15	15	GIC
8544	42	33		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - - Loại khác:					
8544	42	34		- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	15	15	15	GIC
8544	42	39		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - Loại khác:					
8544	42	91		- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	13.5	12	10.5	9	GIC
8544	42	92		- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	15	15	15	15	GIC
8544	42	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	GIC
				- - Loại khác:					
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	49	11		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	49	12		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	
8544	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	49	21		- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8544	49	22		- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15	15	15	15	
8544	49	23		- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	13.5	12	10.5	9	
8544	49	29		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544	49	31		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	49	32		- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10	10	10	10	
8544	49	39		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544	49	41		- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	10	10	10	
8544	49	49		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:					
				- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:					
8544	60	11		- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5	5	5	0	
8544	60	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:					
8544	60	21		- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	0	0	0	0	
8544	60	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8544	60	30		- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0	0	
				- Cáp sợi quang:					
8544	70	10		- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.45				**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**					
				- Điện cực:					
8545	11	00		- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	
8545	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8545	20	00		- Chổi than	0	0	0	0	
8545	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
85.46				**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**					
8546	10	00		- Bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	
				- Bằng gốm:					
8546	20	10		- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8546	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8546	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
85.47				**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**					
8547	10	00		- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	
8547	20	00		- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8547	90	10		- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	
8547	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.48				**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:					
				- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:					
8548	10	12		- - - Loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:					
8548	10	22		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	23		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:					
8548	10	32		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	33		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8548	10	91		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	92		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8548	90	10		- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0	0	
8548	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0	
8548	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại					
86.01				**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**					
8601	10	00		- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	
8601	20	00		- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	
86.02				**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**					
8602	10	00		- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	
8602	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
86.03				**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý , trừ loại thuộc nhóm 86.04.**					
8603	10	00		- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	
8603	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
8604	00	00		Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	0	0	0	0	
8605	00	00		Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0	0	0	0	
86.06				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**					
8606	10	00		- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8606	30	00		- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8606	91	00		- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	
8606	92	00		- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	
8606	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
86.07				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**					
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:					
8607	11	00		- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	
8607	12	00		- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	
8607	19	00		- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	0	
				- Hãm và các phụ tùng hãm :					
8607	21	00		- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	
8607	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8607	30	00		- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8607	91	00		- - Của đầu máy	0	0	0	0	
8607	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
86.08				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**					
8608	00	20		- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	
8608	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
8609	00	00		**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	0	0	0	0	
				Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng					
87.01				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**					
				- Máy kéo cầm tay:					
				- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8701	10	11		- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	30	30	
8701	10	19		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
8701	10	91		- - - Dùng cho nông nghiệp	10	10	10	10	
8701	10	99		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):					
8701	20	10		- - Dạng CKD	0	0	0	0	
8701	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8701	30	00		- Máy kéo bánh xích	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8701	90	10		- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	
8701	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
87.02				**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**					
				- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Loại khác:					
8702	10	60		- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	
				- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702	10	71		- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	0	0	0	0	
8702	10	79		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702	10	81		- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	70	
8702	10	89		- - - - Loại khác	70	70	70	70	
8702	10	90		- - - Loại khác	70	70	70	70	
				- Loại khác:					
				- - Loại khác:					
8702	90	92		- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	
				- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:					
8702	90	93		- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	0	0	0	0	
8702	90	94		- - - - Loại khác	70	70	70	70	
8702	90	95		- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	70	70	70	70	
8702	90	99		- - - Loại khác	70	70	70	70	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
87.03				**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**					
				- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:					
8703	10	10		- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	78	78	78	78	
8703	10	90		- - Loại khác	78	78	78	78	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
				- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:					
8703	21	10		- - - Xe ô tô đua nhỏ	78	78	78	78	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):					
				- - - - Loại khác:					
8703	21	24		- - - - - Loại bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	21	29		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	21	91		- - - - Xe cứu thương	15	15	15	15	
8703	21	92		- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
8703	21	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:					
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):					
8703	22	19		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	22	91		- - - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
8703	22	92		- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
8703	22	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:					
8703	23	10		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	23	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	23	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8703	23	40		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	74	74	74	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
8703	23	61		- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	78	78	78	
8703	23	62		- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78	78	78	78	
8703	23	63		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78	78	78	78	
8703	23	64		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	74	74	74	
				- - - Loại khác:					
8703	23	91		- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	78	78	78	
8703	23	92		- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78	78	78	78	
8703	23	93		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78	78	78	78	
8703	23	94		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	74	74	74	
				- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
8703	24	10		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	24	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	24	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
8703	24	51		- - - - Xe bốn bánh chủ động	61.2	54.4	47.6	40.8	
8703	24	59		- - - - Loại khác	74	74	74	74	
8703	24	70		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	74	74	74	
				- - - Loại khác:					
8703	24	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	68	68	68	68	
8703	24	99		- - - - Loại khác	74	74	74	74	
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:					
8703	31	20		- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	78	78	78	
8703	31	40		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
8703	31	50		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	31	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	31	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8703	32	10		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	32	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	32	39		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
				- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:					
8703	32	52		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	53		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại khác:					
8703	32	54		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	59		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
8703	32	60		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:					
8703	32	92		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	93		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại khác:					
8703	32	94		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	99		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:					
8703	33	10		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	33	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	33	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
				- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:					
8703	33	53		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	54		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
8703	33	55		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	59		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
8703	33	70		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	33	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- Loại khác:					
				- - Xe hoạt động bằng điện:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8703	90	11		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
8703	90	12		- - - Xe ô tô đua nhỏ	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	90	19		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại khác:					
8703	90	70		- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	78	78	78	
8703	90	90		- - - Loại khác	78	78	78	78	
87.04				**Ô tô chở hàng .**					
				- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:					
				- - Loại khác:					
8704	10	23		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	65	65	65	65	
8704	10	24		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	10	25		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	
8704	10	26		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20	20	
8704	10	27		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10	10	
8704	10	28		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:					
				- - - Loại khác:					
8704	21	21		- - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	21	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	21	23		- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	21	24		- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	21	25		- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	21	29		- - - - Loại khác	68	68	68	68	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	22	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	22	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	22	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10	10	
8704	22	24		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	22	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	22	29		- - - - - Loại khác	50	50	50	50	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - - - Loại khác:					
8704	22	41		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	22	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	22	43		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	22	44		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	22	45		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
				- - - - - Loại khác:					
8704	22	51		- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	22	59		- - - - - - Loại khác	27	24	21	18	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	23	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	23	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	23	24		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	23	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	23	29		- - - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	61		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	23	62		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	23	63		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	23	64		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	23	65		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	23	66		- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	
8704	23	69		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	81		- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	
8704	23	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	
8704	23	83		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	
8704	23	84		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	
8704	23	85		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	
8704	23	86		- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	
8704	23	89		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:					
				- - - Loại khác:					
8704	31	21		- - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	31	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	31	23		- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	31	24		- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8704	31	25		- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	31	29		- - - - Loại khác	68	68	68	68	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	24		- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	29		- - - - - Loại khác	50	50	50	50	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	41		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	43		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	44		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	45		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
				- - - - - Loại khác:					
8704	32	46		- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	32	49		- - - - - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	61		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	62		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	32	63		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	64		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	65		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	69		- - - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	81		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	83		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	84		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	85		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	86		- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	
8704	32	89		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	93		- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	
8704	32	94		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8704	32	95		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	
8704	32	96		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	
8704	32	97		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	
8704	32	98		- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	
8704	32	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại khác:					
8704	90	91		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	68	68	68	
8704	90	92		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	90	93		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	
8704	90	94		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	
8704	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
87.05				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**					
8705	10	00		- Xe cần cẩu	0	0	0	0	
8705	20	00		- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	
8705	30	00		- Xe cứu hỏa	0	0	0	0	
8705	40	00		- Xe trộn bê tông	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
8705	90	50		- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0	0	
8705	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
87.06				**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8706	00	11		- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8706	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8706	00	21		- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20	20	
8706	00	29		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8706	00	31		- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	32	32	32	
8706	00	32		- - Dùng cho xe cứu thương	32	32	32	32	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8706	00	33		- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	32	32	32	32	
8706	00	39		- - Loại khác	32	32	32	32	
8706	00	40		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	20	20	20	20	
8706	00	50		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	
87.07				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8707	10	10		- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	32	32	32	
8707	10	20		- - Dùng cho xe cứu thương	32	32	32	32	
8707	10	90		- - Loại khác	32	32	32	32	
				- Loại khác:					
8707	90	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8707	90	21		- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20	20	
8707	90	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
8707	90	30		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	
8707	90	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
87.08				**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:					
8708	10	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):					
8708	21	00		- - Dây đai an toàn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Các bộ phận của cửa xe:					
8708	29	11		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	29	12		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	
8708	29	14		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	15	15	15	
8708	29	19		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
8708	29	20		- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	
				- - - Loại khác:					
8708	29	92		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8708	29	93		- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	13.5	12	10.5	9	
8708	29	94		- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	
8708	29	95		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8708	29	96		- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	15	15	15	
8708	29	97		- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	
8708	29	98		- - - - - Loại khác	13.5	12	10.5	9	
8708	29	99		- - - - Loại khác	13.5	12	10.5	9	
				- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:					
8708	30	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8708	30	21		- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	
8708	30	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
8708	30	30		- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	
8708	30	90		- - Loại khác	10	10	10	10	
				- Hộp số và bộ phận của chúng:					
				- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:					
8708	40	11		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18	18	18	
8708	40	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	
8708	40	14		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	40	19		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	40	25		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	40	26		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18.6	17.3	16	14.6	
8708	40	27		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	14	13	12	11	
8708	40	29		- - - Loại khác	14	13	12	11	
				- - Bộ phận:					
8708	40	91		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	10	10	10	
8708	40	92		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	40	99		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:					
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	50	11		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	50	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	7	7	7	
8708	50	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	50	19		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	50	25		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	50	26		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	50	27		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	9	8	7	6	
8708	50	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Bộ phận:					
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8708	50	91		- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	0	0	0	0	
8708	50	92		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8708	50	93		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	

(Xem tiếp Công báo số 45 + 46)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng